



**DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI**

Phòng thi 001

Năm học 2024-2025, Học kỳ II

Học phần: **Sát hạch tiếng anh nội bộ (AVCB3) - 00042**

Số tín chỉ:

Địa điểm: **A4-204**

Ngày thi: **07:30 - 10.05.2025**

| STT | Mã SV  | SBD | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Tên lớp | Số đề | Số tờ | Chữ ký | Ghi chú |
|-----|--------|-----|------------------|-------|------------|---------|-------|-------|--------|---------|
| 1   | 103367 | 01  | Trần Thị Thúy    | An    | 09.07.2005 | KTN64ĐH |       |       |        |         |
| 2   | 106118 | 02  | Dương Tú         | Anh   | 05.01.2006 | KTN65ĐH |       |       |        |         |
| 3   | 104058 | 03  | Lưu Quỳnh        | Anh   | 13.05.2005 | KTT64ĐH |       |       |        |         |
| 4   | 106226 | 04  | Nguyễn Minh      | Anh   | 19.05.2006 | QHH65ĐH |       |       |        |         |
| 5   | 104059 | 05  | Nguyễn Quỳnh     | Anh   | 04.09.2005 | KTT64ĐH |       |       |        |         |
| 6   | 106261 | 06  | Nguyễn Thị       | Anh   | 12.12.2006 | KTN65ĐH |       |       |        |         |
| 7   | 106458 | 07  | Vũ Ngọc          | Anh   | 06.04.2006 | KTB65ĐH |       |       |        |         |
| 8   | 101776 | 08  | Bùi Thị Ngọc     | Ánh   | 04.03.2005 | KMT64ĐH |       |       |        |         |
| 9   | 106601 | 09  | Đỗ Thị           | Bình  | 08.01.2006 | KTN65ĐH |       |       |        |         |
| 10  | 101484 | 10  | Nguyễn Ngọc      | Châm  | 12.05.2005 | XDD64ĐH |       |       |        |         |
| 11  | 101491 | 11  | Lê Tiến          | Dũng  | 29.07.2005 | XDD64ĐH |       |       |        |         |
| 12  | 101382 | 12  | Văn Nguyễn Thùy  | Dương | 04.10.2005 | BĐA64ĐH |       |       |        |         |
| 13  | 100609 | 13  | Vũ Thành         | Dương | 18.04.2005 | MKT64ĐH |       |       |        |         |
| 14  | 102444 | 14  | Đoàn Trung       | Đức   | 23.01.2005 | TĐH64ĐH |       |       |        |         |
| 15  | 107356 | 15  | Nguyễn Anh       | Đức   | 07.05.2006 | KTN65ĐH |       |       |        |         |
| 16  | 101505 | 16  | Nguyễn Trung     | Đức   | 25.12.2005 | XDD64ĐH |       |       |        |         |
| 17  | 102130 | 17  | Vũ Minh          | Đức   | 16.02.2003 | KPM64ĐH |       |       |        |         |
| 18  | 107463 | 18  | Trần Hà          | Giang | 14.04.2006 | KTN65ĐH |       |       |        |         |
| 19  | 101918 | 19  | Khổng Hữu        | Hải   | 14.10.2005 | KCK64ĐH |       |       |        |         |
| 20  | 107634 | 20  | Bùi Minh         | Hiền  | 03.09.2006 | LKD65ĐH |       |       |        |         |
| 21  | 107674 | 21  | Đình Quang       | Hiệp  | 28.10.2006 | LQC65ĐH |       |       |        |         |
| 22  | 102457 | 22  | Nguyễn Văn       | Hoàng | 13.09.2005 | TĐH64ĐH |       |       |        |         |
| 23  | 108085 | 23  | Lưu Thị          | Hương | 22.01.2006 | KTT65ĐH |       |       |        |         |
| 24  | 108102 | 24  | Vũ Thị Mai       | Hương | 06.03.2006 | KTN65ĐH |       |       |        |         |
| 25  | 101407 | 25  | Ngô Thu          | Huyền | 23.01.2005 | BĐA64ĐH |       |       |        |         |
| 26  | 108259 | 26  | Phạm Thị         | Huyền | 03.11.2006 | KTT65ĐH |       |       |        |         |
| 27  | 108265 | 27  | Tạ Thị Thanh     | Huyền | 24.03.2005 | LHH65ĐH |       |       |        |         |
| 28  | 108401 | 28  | Vũ Hoàng Vân     | Khánh | 09.02.2006 | LHH65ĐH |       |       |        |         |
| 29  | 108733 | 29  | Nguyễn Thùy      | Linh  | 19.08.2006 | TCH65ĐH |       |       |        |         |
| 30  | 108990 | 30  | Nguyễn Hiền      | Mai   | 22.08.2006 | TCH65ĐH |       |       |        |         |
| 31  | 109016 | 31  | Quản Xuân        | Mai   | 01.08.2006 | KTN65ĐH |       |       |        |         |
| 32  | 109066 | 32  | Trần Đức         | Mạnh  | 05.04.2006 | TCH65ĐH |       |       |        |         |
| 33  | 102981 | 33  | Vũ Phạm Thanh    | Minh  | 02.03.2005 | MCN64ĐH |       |       |        |         |
| 34  | 109419 | 34  | Lỗ Thu           | Ngân  | 20.08.2006 | KTB65ĐH |       |       |        |         |
| 35  | 109495 | 35  | Nguyễn Hoàng Như | Ngọc  | 29.11.2006 | TCH65ĐH |       |       |        |         |
| 36  | 103476 | 36  | Nguyễn Thị Bấy   | Nhàn  | 26.09.2005 | KTN64ĐH |       |       |        |         |

| STT | Mã SV  | SBD | Họ và tên      |        | Ngày sinh  | Tên lớp | Số đề | Số tờ | Chữ ký | Ghi chú |
|-----|--------|-----|----------------|--------|------------|---------|-------|-------|--------|---------|
| 37  | 101080 | 37  | Nguyễn Hồng    | Phúc   | 24.04.2005 | MKT64ĐH |       |       |        |         |
| 38  | 109863 | 38  | Lê Thị Mai     | Phương | 01.11.2006 | LQC65ĐH |       |       |        |         |
| 39  | 110092 | 39  | Nguyễn Thị Như | Quỳnh  | 21.12.2006 | KTN65ĐH |       |       |        |         |
| 40  | 102990 | 40  | Hoàng Văn      | Thắng  | 31.07.2005 | MCN64ĐH |       |       |        |         |
| 41  | 102909 | 41  | Bùi Anh        | Thư    | 10.10.2005 | KHD64ĐH |       |       |        |         |
| 42  | 103532 | 42  | Bùi Phương     | Uyên   | 16.05.2005 | KTN64ĐH |       |       |        |         |

Số SV dự thi: \_\_\_\_\_ Tổng số bài thi: \_\_\_\_\_ Tổng số tờ giấy thi: \_\_\_\_\_

Số SV vắng thi: \_\_\_\_\_ Chi tiết SBD: \_\_\_\_\_

Số SV mất tư cách: \_\_\_\_\_ Chi tiết SBD: \_\_\_\_\_

**Cán bộ coi thi I**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Cán bộ coi thi II**  
(Ký và ghi rõ họ tên)